QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TỈ LỆ 1/500 DỰ ÁN: HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU DÂN CƯ THÔN BÁI TRẠCH, XÃ THỌ XUÂN

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

STT	TÊN LÔ ĐẤT	DIỆN TÍCH (M2)	SỐ LÔ	KÍCH THƯỚC LÔ RỘNG X DÀI (M)	TẦNG CAO	MĐXD (%)	GHI CHÚ
I	CHIA LÔ LIỀN KỀ KHU 1	1517,60	15		01-05	88-90	
1	LK-1:01	108,20				88	Kích thước chi tiết xem bản vẽ
2	LK-1:02	109,40				88	
3	LK-1:03	100,00		5,0 x 25.0		90	
4	LK-1:04	100,00				90	
5	LK-1:05	100,00				90	
6	LK-1:06	100,00				90	
7	LK-1:07	100,00				90	
8	LK-1:08	100,00				90	
9	LK-1:09	100,00				90	
10	LK-1:10	100,00				90	
11	LK-1:11	100,00				90	
12	LK-1:12	100,00				90	
13	LK-1:13	100,00				90	
14	LK-1:14	100,00				90	
15	LK-1:15	100,00				90	
II	CHIA LÔ LIỀN KỀ KHU 2	4647,90	37		01-05	77-85	
1	LK-2:01	131,40				84	Kích thước chi tiết xem bản vẽ
2	LK-2:02	125,00		5,0 x 25.0		85	
3	LK-2:03	125,00				85	
4	LK-2:04	125,00				85	
5	LK-2:05	125,00				85	
6	LK-2:06	125,00				85	
7	LK-2:07	125,00				85	
8	LK-2:08	125,00				85	
9	LK-2:09	125,00				85	
10	LK-2:10	125,00				85	
11	LK-2:11	125,00				85	
12	LK-2:12	125,00				85	
13	LK-2:13	125,00				85	
14	LK-2:14	125,00				85	
15	LK-2:15	125,00				85	
16	LK-2:16	125,00				85	
17	LK-2:17	125,00				85	
18	LK-2:18	125,00				85	
19	LK-2:19	125,00				85	
20	LK-2:20	125,00				85	
21	LK-2:21	125,00				85	
22	LK-2:22	125,00				85	
23	LK-2:23	125,00				85	
24	LK-2:24	125,00				85	
25	LK-2:25	125,00				85	
26	LK-2:26	125,00				85	
27	LK-2:27	141,50				82	
28	LK-2:28	125,00		5,0 x 25.0		85	
29	LK-2:29	125,00				85	
30	LK-2:30	125,00				85	
31	LK-2:31	125,00				85	
32	LK-2:32	125,00				85	
33	LK-2:33	125,00				85	
34	LK-2:34	125,00				85	
35	LK-2:35	125,00				85	
36	LK-2:36	125,00				85	
37	LK-2:37	125,00				85	
III	CHIA LÔ LIỀN KỀ KHU 3	4633,80	30		01-05	62-83	
1	LK-3:01	177,30				75	Kích thước chi tiết xem bản vẽ
2	LK-3:02	155,00		5,0 x 31.0		79	
3	LK-3:03	160,00		5,0 x 32.0		78	
4	LK-3:04	160,00				78	
5	LK-3:05	160,00				78	
6	LK-3:06	160,00				78	
7	LK-3:07	160,00				78	
8	LK-3:08	160,00				78	
9	LK-3:09	160,00				78	
10	LK-3:10	160,00				78	
11	LK-3:11	160,00				78	
12	LK-3:12	160,00				78	
13	LK-3:13	160,00				78	
14	LK-3:14	160,00				78	
15	LK-3:15	160,00				78	
16	LK-3:16	160,00				78	
17	LK-3:17	159,00		5,0 x 31.8		79	
18	LK-3:18	157,50		5,0 x 31,5		79	
19	LK-3:19	157,50				79	
20	LK-3:20	157,50				79	
21	LK-3:21	155,00		5,0 x 31.0		80	
22	LK-3:22	155,00				80	
23	LK-3:23	150,00		5,0 x 30.0		81	
24	LK-3:24	150,00				81	
25	LK-3:25	145,00		5,0 x 29,0		83	
26	LK-3:26	145,00				83	
27	LK-3:27	135,00		5,0 x 27,0		84	
28	LK-3:28	135,00				85	
29	LK-3:29	132,50		5,0 x 26.5		85	
30	LK-3:30	127,50		5,0 x 25.5		85	
TỔNG CỘNG		10799,30	82				

Bảng thống kê toạ độ mốc đường chuyền

STT	Điểm	hệ toạ độ VN 2000	
		Y	X
1	DCII-01	2203003,460	553872,936
2	DCII-02	2202956,828	553872,924
3	DCII-03	2203120,051	553900,581
4	DCII-04	2203001,167	553823,958
5	DCII-05	2202968,081	553777,624
6	DCII-06	2203076,874	553787,863
7	DCII-07	2203184,712	553825,433

Bảng thống kê toạ độ mốc giới hạn quy hoạch

STT	Điểm	hệ toạ độ VN 2000	
		Y	X
1	M1	2203280,851	553889,406
2	M2	2203271,744	553884,483
3	M3	2203253,320	553875,030
4	M4	2203237,948	553867,442
5	M5	2203211,510	553855,079
6	M6	2203213,215	553851,432
7	M7	2203181,918	553836,966
8	M8	2203180,312	553840,662
9	M9	2203132,785	553818,595
10	M10	2203102,950	553804,033
11	M11	2203083,786	553793,648
12	M12	2203065,485	553782,952
13	M13	2203040,115	553766,212
14	M14	2203006,033	553741,671
15	M15	2202954,434	553703,137
16	M16	2202951,168	553695,660
17	M17	2202939,233	553718,324
18	M18	2202941,211	553732,584
19	M19	2202977,481	553795,043
20	M20	2202987,954	553811,434
21	M21	2203000,102	553825,160
22	M22	2203016,944	553840,597
23	M23	2203037,672	553855,835
24	M24	2203096,868	553890,475
25	M25	2203109,434	553897,789
26	M26	2203119,829	553902,633
27	M27	2203150,284	553912,931
28	M28	2203166,937	553916,785
29	M29	2203183,219	553920,455
30	M30	2203182,680	553913,490
31	M31	2203187,493	553896,762
32	M32	2203189,794	553884,593
33	M33	2203193,474	553884,995
34	M34	2203221,072	553898,359
35	M35	2203218,515	553906,690
36	M36	2203227,800	553910,415
37	M37	2203226,960	553913,070
38	M38	2203249,080	553917,750
39	M39	2203258,102	553917,004
40	M40	2203262,304	553922,735
41	M41	2203266,046	553928,841
42	M42	2203275,087	553922,224
43	M43	2203277,446	553918,362
44	M44	2203278,617	553899,162

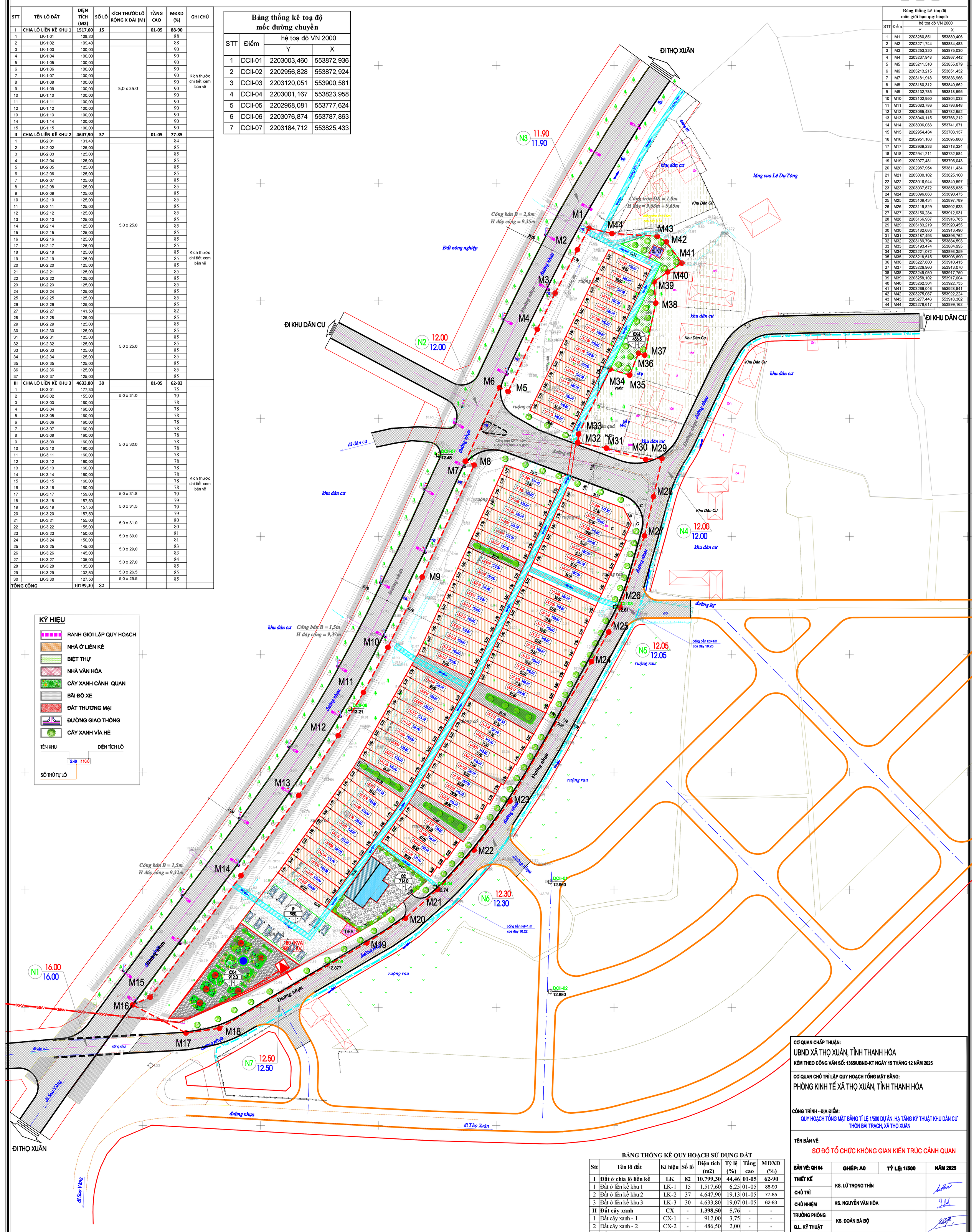

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- NHÀ Ở LIỀN KỀ
- BIỆT THỰ
- NHÀ VĂN HÓA
- CÂY XANH CẢNH QUAN
- BÃI ĐỖ XE
- ĐẤT THƯƠNG MẠI
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- CÂY XANH VỈA HÈ

TÊN KHU — DIỆN TÍCH LÔ

G:40 — 110.0

SỐ THỨ TỰ LÔ

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Stt	Tên lô đất	Kí hiệu	Số lô	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Tầng cao	MĐXD (%)
I	**Đất ở chia lô liền kề**	**LK**	**82**	**10.799,30**	**44,46**	**01-05**	**62-90**
1	Đất ở liền kề khu 1	LK-1	15	1.517,60	6,25	01-05	88-90
2	Đất ở liền kề khu 2	LK-2	37	4.647,90	19,13	01-05	77-85
3	Đất ở liền kề khu 3	LK-3	30	4.633,80	19,07	01-05	62-83
II	**Đất cây xanh**	**CX**	**-**	**1.398,50**	**5,76**	**-**	**-**
1	Đất cây xanh - 1	CX-1	-	912,00	3,75	-	-
2	Đất cây xanh - 2	CX-2	-	486,50	2,00	-	-
III	**Đất công cộng**	**CC**	**-**	**714,00**	**2,94**	**01-02**	**20-40**
1	Đất công cộng	CC	-	714,00	2,94	01-02	20-40
IV	**Đất hạ tầng kỹ thuật**	**HTKT**		**11.380,80**	**46,85**	**-**	**-**
1	Đất bãi đỗ xe	P		*980,00*	4,03	-	-
2	Đất trạm xử lý nước thải	XLNT		20,00	0,08	-	-
3	Điểm tập kết rác thải	R		20,00	0,08	-	-
4	Đất giao thông nội khu	GT		10.360,80	42,65	-	-
Tổng cộng				**24.292,60**	**100,00**		

CƠ QUAN CHẤP THUẬN:
UBND XÃ THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: 1365/UBND-KT NGÀY 15 THÁNG 12 NĂM 2025

CƠ QUAN CHỦ TRÌ LẬP QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG:
PHÒNG KINH TẾ XÃ THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TỈ LỆ 1/500 DỰ ÁN: HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU DÂN CƯ THÔN BÁI TRẠCH, XÃ THỌ XUÂN

TÊN BẢN VẼ:
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

BẢN VẼ: QH 04	GHÉP: A0	TỶ LỆ: 1/500	NĂM 2025
THIẾT KẾ	KS. LỮ TRỌNG THÌN		
CHỦ TRÌ			
CHỦ NHIỆM	KS. NGUYỄN VĂN HÒA		
TRƯỞNG PHÒNG	KS. ĐOÀN BÁ BỘ		
Q.L. KỸ THUẬT			
GIÁM ĐỐC	TRỊNH NHƯ THẮNG		

LOGO

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐẤT ĐAI HOÀ THẮNG
ĐỊA CHỈ: LÔ D3, KHU ĐỒNG HÀN, PHỐ TÂN DÂN, XÃ TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA
ĐIỆN THOẠI: 0918.015.511; EMAIL: HOATHANGTS@GMAIL.COM